

CHÍNH PHỦ

Số: 15/2007/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Hải Dương

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (tờ trình số 45/TTr-UB ngày 03 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 59/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Hải Dương với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	165.185	100	165.185	100
1	Đất nông nghiệp	109.316	66,18	101.667	61,55

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	91.883		81.039	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	73.965		63.253	
	Trong đó: đất trồng lúa	70.221		61.790	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.918		17.786	
1.2	Đất lâm nghiệp	8.859		9.089	
1.2.1	Đất rừng sản xuất			150	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	7.505		7.585	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.354		1.354	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8.542		10.829	
1.4	Đất nông nghiệp khác	32		710	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	55.085	33,35	63.471	38,42
2.1	Đất ở	13.776		14.568	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	12.143		12.668	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.633		1.900	
2.2	Đất chuyên dùng	26.425		34.384	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	482		537	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	341		429	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	292		311	
2.2.2.2	Đất an ninh	49		118	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.389		7.888	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	975		3.877	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.088		2.130	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	261		261	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1.065		1.620	

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	22.213		25.530	
2.2.4.1	Đất giao thông	9.098		10.684	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.335		11.761	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	60		82	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	182		461	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	94		121	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	612		953	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	545		872	
2.2.4.8	Đất chợ	86		167	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	122		192	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	80		235	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	227		232	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.523		1.573	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	13.030		12.617	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	104		97	
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	784	0,48	47	0,03

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.284	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.687	

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.397	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.789	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.290	
1.2	Đất lâm nghiệp	15	
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	15	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	571	
1.4	Đất nông nghiệp khác	11	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.482	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.003	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.479	
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	381	
3.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	8	
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	78	
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13	
3.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	282	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	33	
4.1	Đất chuyên dùng	12	
4.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1	
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	11	
4.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	20	

4.3	Đất phi nông nghiệp khác	1	
-----	--------------------------	---	--

3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	8.284	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.687	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.397	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.789	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.290	
1.2	Đất lâm nghiệp	15	
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	15	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	571	
1.4	Đất nông nghiệp khác	11	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	695	
2.1	Đất ở	119	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	110	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	9	
2.2	Đất chuyên dùng	128	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8	
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	8	
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	112	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14	
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	427	
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	7	